

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2017/HS-ST
Ngày: 16-11-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Ngọc Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Ân
2. Ông Nguyễn Hoàng Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Trên – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 73/2017/TLST-HS ngày 25 tháng 10 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2017/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 11 năm 2017 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn N, tên gọi khác: N, sinh năm 1992 tại Đồng Tháp. Nơi ĐKTT: Ấp 10, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Nơi tạm trú: Ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N và bà Cao Thị Hồng N; bản thân có vợ tên Trần Thị Tuyết M; có 01 người con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo N thân: Ngày 20/8/2012, bị Tòa án bị cáo N dân huyện Bến Lức xử phạt 01 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành án xong vào ngày 24/4/2013 và đã xóa án tích; bị bắt, tạm giữ từ ngày 27/4/2017 đến ngày 06/5/2017, tạm giam ngày 06/5/2017 cho đến nay, có mặt.

- Bị hại:

1. Anh Trần Ngọc A, sinh năm 1989

Nơi cư trú: Ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

2. Anh Phan Hồng T, sinh năm 1990

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

3. Anh Tạ Minh T, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

4. Anh Nguyễn Hà N, sinh năm 1996

Nơi cư trú: Ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

5. Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1995

Nơi ĐKTT: Số 574/3/30A khu phố 1, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi tạm trú: Ấp 7, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Ngọc P, sinh năm 1976

Nơi ĐKTT: Số 574/3/30A khu phố 1, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi tạm trú: Ấp 7, xã L, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

(Văn bản ủy quyền ngày 15/11/2017).

6. Anh Lê Trần N, sinh năm 1999

Nơi cư trú: Ấp 1, xã B, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Ngọc Đ, sinh năm 1978

Nơi cư trú: Ấp 1, xã B, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

7. Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 2004

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1980

Cùng nơi cư trú: Số 22B/6 đường V, khu phố 1, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

8. Anh Tô Gia K, sinh năm 2000

Người đại diện hợp pháp: Ông Tô Hoàng T, sinh năm 1972

Cùng nơi cư trú: Số 54 đường P, khu phố 7, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

9. Anh Huỳnh Nguyễn Khánh D, sinh năm 1998

Nơi cư trú: Ấp 1, xã N, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

10. Chị La Thị Nhật T, sinh năm 2000

Nơi ĐKTT: Số 132/79/32 đường L, phường 1, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Nơi tạm trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Anh Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1984

Nơi ĐKTT: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Nơi tạm trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

11. Anh Võ Văn C, sinh năm 1986

Nơi cư trú: Ấp 7, xã L, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Minh Q, sinh năm 1973
Nơi ĐKTT: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
Nơi tạm trú: Khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt).
2. Chị Trần Thị Ngọc Đ, sinh năm 1978
Nơi cư trú: Ấp 1, xã B, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).
3. Anh Lê Văn H, sinh năm 1977
Nơi cư trú: Ấp 1, xã B, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).
4. Anh Tô Hoàng T, sinh năm 1972
Nơi cư trú: Số 54 đường P, khu phố 7, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).
5. Anh Nguyễn Ngọc K, sinh năm 1984
Nơi ĐKTT: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
Nơi tạm trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).
6. Bà Võ Thị T
Nơi cư trú: Ấp 3 N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).
7. Chị Phạm Thị Xuân T, sinh năm 1983
Nơi cư trú: Ấp 1B, xã T, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt).
8. Ông Tạ Văn U, sinh năm 1951
Nơi cư trú: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 02/2016 đến tháng 4/2017, Nguyễn Văn N không có nghề nghiệp, sống lang thang trên địa bàn huyện Bến Lức và Thủ Thừa tỉnh Long An. Bị cáo N không có tiền tiêu xài nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác với thủ đoạn lợi dụng những người quen biết để mượn tài sản, sau đó đem cầm, bán lấy tiền tiêu xài. Bị cáo N đã thực hiện liên tiếp 11 vụ án trên địa bàn huyện Bến Lức và huyện Thủ Thừa, cụ thể như sau:

Lần thứ 1: Vào ngày 22/02/2016, bị cáo N thuê phòng nghỉ tại nhà nghỉ Kim Dương thuộc khu phố 6, thị trấn B, tại đây bị cáo N gặp người bạn quen lúc trước là anh Trần Ngọc A đang thuê phòng nghỉ và có đi xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA biển số 62G1-096.49, bị cáo N nói dối mượn xe của anh A đi mua bánh mì, anh A tin thật nên giao xe cho bị cáo N. Sau khi lấy được xe bị cáo N chạy đến vòng xoay Phú Lâm, thuộc quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh bán xe cho một thanh niên (không rõ họ tên và địa chỉ) được 5.500.000đ, bị cáo N tiêu xài hết. Ngày hôm sau, bị cáo N quay lại nhà nghỉ Kim Dương lấy đồ thì gặp A,

A hỏi xe đâu thì bị cáo N nói dối là cho ông anh mượn chút trả, sau đó lấy đồ rồi bỏ đi khỏi nhà nghỉ.

Lần thứ 2: Vào khoảng 11 giờ ngày 12/8/2016, bị cáo N đang đi bộ trên đường B thuộc khu phố 8, thị trấn B thì gặp anh Phan Hồng T là chỗ quen biết đang điều khiển xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA biển số 62N1-301.71, Bị cáo N nói dối với anh T là cho mượn xe chạy về nhà xem vợ như thế nào do cãi nhau trước đó, nên anh T tin là thật và đã đồng ý cho bị cáo N mượn xe. Sau khi lấy được xe, bị cáo N chạy đến tỉnh Bình Dương bán xe cho một thanh niên (không rõ họ tên và địa chỉ) được 4.000.000đ, Bị cáo N tiêu xài cá bị cáo N hết.

Lần thứ 3: Vào khoảng 14 giờ ngày 14/12/2016, bị cáo N đi bộ vào xóm B thuộc khu phố 5, thị trấn B chơi thì gặp anh Tạ Minh T là bạn quen biết từ trước, đang ngồi trên mái nhà lợp tole và dựng xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA biển số 62G1-115.94 trước cửa nhà, bị cáo N nói dối anh Tạ Minh T mượn xe đi rước bạn ở chợ rồi quay lại trả liền, anh Tạ Minh T tin là thật nên đồng ý cho bị cáo N mượn xe. Sau khi lấy được xe, bị cáo N chạy đi huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh bán xe cho một thanh niên (không rõ họ tên và địa chỉ) được 4.000.000đ, bị cáo N tiêu xài cá nhân hết.

Lần thứ 4: Vào khoảng 15 giờ 30 phút ngày 08/01/2017, bị cáo N nhờ bạn là anh Nguyễn Hà N chở bị cáo N về nhà vợ ở xã B, huyện T, Nguyễn Hà N đồng ý. Nguyễn Hà N lấy xe mô tô nhãn hiệu HONDA biển số 62N1-329.35 chở Bị cáo N đi theo đường công vụ hướng Bến Lức đi Thủ Thừa, khi đến địa phận ấp 4, xã N, huyện T thì bị cáo N kêu Nguyễn Hà N dừng xe vào quán nước mía để uống nước, tại đây bị cáo N nói dối mượn xe anh Nguyễn Hà N đi gặp vợ một lúc quay lại, Nguyễn Hà N tin thật nên giao xe cho bị cáo N. Sau khi lấy được xe, bị cáo N chạy đi tỉnh Bình Dương bán xe cho một thanh niên (không rõ họ tên và địa chỉ) được 4.000.000đ, bị cáo N tiêu xài cá nhân hết.

Lần thứ 5: Vào ngày 16/01/2017, bị cáo N đến thuê phòng tại nhà nghỉ Phương Uyên thuộc ấp 7, xã L, huyện B ngủ qua đêm, đến khoảng 18 giờ ngày 17/01/2017, do không có tiền trả tiền thuê phòng nên bị cáo N nhờ Nguyễn Minh T (con của chủ nhà nghỉ Phương Uyên) chở bị cáo N về nhà mẹ ruột tại ấp P, xã L, huyện B lấy tiền trả, khi đến nơi thì nhà khóa cửa. Bị cáo N tiếp tục kêu Nguyễn Minh T chở đến nhà bạn tại thị trấn B hỏi mượn tiền, do bạn bị cáo N không có ở nhà nên bị cáo N kêu Nguyễn Minh T chở đi tìm bạn. Khi đến khu vực gần quán lẩu gà Mỹ thuộc khu phố 3, thị trấn B, bị cáo N kêu Nguyễn Minh T dừng xe lại và nói dối Nguyễn Minh T cho mượn điện thoại để gọi cho bạn để mượn tiền, Nguyễn Minh T tin là thật nên giao điện thoại hiệu Samsung galaxy J7, màu vàng cho bị cáo N. Sau khi lấy được điện thoại, bị cáo N kêu Nguyễn Minh T đứng chờ còn bị cáo N giả vờ đi tìm bạn, sau đó bị cáo N đi ra ngã tư L, thuộc thị trấn B đón xe ôm đến tiệm điện thoại Minh Quang, địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn B bán điện thoại của Nguyễn Minh T cho anh Nguyễn Minh Q chủ cửa hàng được 3.000.000đ, khi bán bị cáo N không nói rõ nguồn gốc của điện thoại, bị cáo N tiêu xài cá nhân hết.

Lần thứ 6: Vào ngày 28/01/2017, bị cáo N đi bộ ra Công viên tại khu dân cư 135 thuộc khu phố 3, thị trấn B chơi thì gặp anh Lê Trần N bạn của bị cáo N đang ngồi nói chuyện với bạn, bị cáo N đi lại nói chuyện với Lê Trần N, sau đó bị cáo N nói dối với Lê Trần N là mượn xe đi mua đồ về tổ chức nhậu, Lê Trần N tin là thật nên giao xe mô tô nhãn hiệu HONDA biển số: 51H3-6949 cho bị cáo N. Sau khi lấy được xe, bị cáo N chạy lên huyện C, TP. HCM bán xe cho một thanh niên (không rõ họ tên và địa chỉ) được 3.500.000đ, bị cáo N tiêu xài hết.

Lần thứ 7: Vào ngày 31/01/2017, bị cáo N đến khu trò chơi Game Ao Sen thuộc khu phố 3, thị trấn B để chơi game, tại đây bị cáo N gặp và làm quen với anh Nguyễn Thành T đang chơi game. Sau khi chơi game xong, Nguyễn Thành T ra về thì bị cáo N nói cho bị cáo N đi nhờ xe đến khu dân cư 135, Nguyễn Thành T đồng ý. Khi đến khu dân cư 135, bị cáo N nói dối với Nguyễn Thành T cho mượn xe đi công việc một chút rồi quay lại trả xe, Nguyễn Thành T tin là thật nên Nguyễn Thành T đã giao xe đạp điện cho bị cáo N. Sau khi lấy xe đạp điện của Nguyễn Thành T, bị cáo N chạy xe đến xã L, huyện C bán xe cho một thanh niên (không rõ họ tên và địa chỉ) được 3.000.000đ, bị cáo N chơi game và tiêu xài hết.

Lần thứ 8: Vào khoảng 15 giờ 30 phút ngày 15/02/2017, bị cáo N đang đi bộ đến khu vực ngã tư Chingluh thuộc khu phố 9, thị trấn B thì thấy bạn của bị cáo N là anh Tô Gia K đang điều khiển xe mô tô nhãn hiệu HONDA biển số 62B1-332.77 chạy ngang qua, Bị cáo N liền gọi anh Tô Gia K dừng xe lại và nhờ Tô Gia K chở đi vào khu công nghiệp Thuận Đạo lấy tiền người quen. Khi đi đến Thánh Thất ở khu phố 9, thị trấn B, bị cáo N nói dối với anh Tô Gia K là không đi lấy tiền nữa mà mượn xe đi tìm sự phụ có công việc một lúc rồi sẽ quay lại trả xe, anh Tô Gia K tin là thật nên đồng ý giao xe cho bị cáo N và đứng đợi. Sau khi lấy được xe bị cáo N chạy đến thị xã K bán xe cho một thanh niên (không rõ họ tên và địa chỉ) được 4.000.000đ, bị cáo N chơi game và tiêu xài hết.

Lần thứ 9: Vào ngày 20/02/2017, bị cáo N và C (không rõ địa chỉ) đang nghỉ tại nhà nghỉ T, thuộc ấp V, thị trấn B, không có tiền thanh toán nhà nghỉ, C điện thoại cho anh Huỳnh Nguyễn Khánh D mượn tiền trả. Anh Huỳnh Nguyễn Khánh D điều khiển xe mô tô nhãn hiệu HONDA biển số 62L1-274.17 đến nhà nghỉ Thanh Nhàn cho Châu mượn tiền, tại đây bị cáo N gặp anh Huỳnh Nguyễn Khánh D. Sau đó bị cáo N, C và Huỳnh Nguyễn Khánh D ra quán cà phê uống nước, C mượn xe Huỳnh Nguyễn Khánh D đi công việc khoảng 15 phút sau thì quay lại, bị cáo N nói dối anh Huỳnh Nguyễn Khánh D là mượn xe đi đến Công ty Chingluh một lát rồi quay lại, anh Huỳnh Nguyễn Khánh D nghĩ bị cáo N là bạn C nên đồng ý và giao xe cho bị cáo N. Sau khi lấy được xe, bị cáo N chạy đến huyện Đ bán xe cho một thanh niên (không rõ họ tên và địa chỉ) được 4.000.000đ, bị cáo N chơi game và tiêu xài hết.

Lần thứ 10: Vào khoảng 13 giờ ngày 07/4/2017, bị cáo N từ nhà nghỉ T thuộc khu vực ấp T, xã T, huyện B đi bộ ra thì gặp chị La Thị Nhật T, lúc trước

ở nhà trọ gần nhà mẹ ruột của bị cáo N nên quen biết, đang điều khiển xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA biển số 62S3-6158 chạy hướng ấp P, xã T ra ĐT 830C. Bị cáo N liền gọi chị La Thị Nhật T dừng xe lại, trò chuyện với bị cáo N và bị cáo N hỏi đi nhờ xe, chị La Thị Nhật T đồng ý. Bị cáo N điều khiển xe chở chị La Thị Nhật T ra khu dân cư 135, thuộc ấp V, thị trấn B, tại đây bị cáo N nói dối mượn xe đi công việc, chị La Thị Nhật T tin là thật nên giao xe và đứng chờ. Sau khi lấy được xe bị cáo N chạy đến thị xã K bán xe cho một thanh niên (không rõ họ tên và địa chỉ) được 4.000.000đ, bị cáo N chơi game và tiêu xài hết.

Lần thứ 11: Vào khoảng 8 giờ 30 phút ngày 17/4/2017, bị cáo N, H (không rõ họ tên và địa chỉ) và Võ Văn C hẹn đến quán nước gần cầu A, thuộc khu phố 2, thị trấn B để uống nước. Khoảng 05 phút sau thì H mượn xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA biển số 62L1-038.13 của anh Võ Văn C đi mua đồ, khoảng 15 phút sau H quay về và để chìa khóa xe trên bàn, lúc này bị cáo N nói dối anh Võ Văn C cho bị cáo N mượn xe đi lấy giấy CMND và rước bạn ở ngã năm T, anh Võ Văn C tin là thật nên đồng ý giao xe cho bị cáo N. Bị cáo N chạy xe đến tiệm game bắn cá đối diện siêu thị Coopmart Bến Lức chơi game bắn cá, sau đó đem xe đến ngã tư B cầm cho một thanh niên (không rõ họ tên và địa chỉ) được 3.500.000đ, bị cáo N chơi game bắn cá và tiêu xài hết. Đến ngày 21/4/2017, anh Võ Văn C đến tiệm game bắn cá đối diện siêu thị Coopmart Bến Lức nhìn thấy xe 62L1-038.13 do thanh niên tên C (không rõ họ tên và địa chỉ) sử dụng, nên Võ Văn C đã thỏa thuận chuộc lại xe bằng với số tiền mà bị cáo N đã cầm xe cho C và Võ Văn C đem xe đến trình báo cho CQĐT Công an huyện Bến Lức biết toàn bộ sự việc.

Tại kết luận định giá tài sản số 267/KL.DGTS ngày 22/3/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Thủ Thừa, định giá:

- 01 xe mô tô BKS 62N1-329.35, nhãn hiệu HONDA WAVE, màu trắng đen bạc, số khung 1211DY782662 trị giá 13.000.000đ.

Tại biên bản định giá tài sản số 11/BB-TCKH ngày 04/05/2017 và biên bản định giá số 14/BB-TCKH ngày 21/7/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Bến Lức, định giá:

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung galaxy J7, màu vàng trị giá 5.040.000đ.

- 01 (một) xe đạp điện, nhãn hiệu ASAMA, màu đen trị giá 7.120.000đ.

- 01 (một) xe mô tô BKS: 62B1-332.77, nhãn hiệu HONDA, màu nâu trị giá 12.600.000đ.

- 01 (một) xe mô tô BKS: 62N1-301.71, nhãn hiệu YAMAHA, màu trắng –bạc trị giá 17.500.000đ.

- 01 (một) xe mô tô BKS: 62S3-6158, nhãn hiệu YAMAHA, màu đen – bạc trị giá 11.250.000đ.

- 01 (một) xe mô tô BKS: 62L1-038.13, nhãn hiệu YAMAHA, màu đỏ đen trị giá 24.300.000đ.

- 01 (một) mô tô BKS: 62L1-274.17, nhãn hiệu HONDA, màu đỏ trị giá 20.000.000đ.

- 01 (một) xe mô tô BKS: 62G1-096.49, nhãn hiệu YAMAHA, màu trắng –xanh trị giá 17.200.000đ

- 01 (một) xe mô tô BKS: 51H3-6949, nhãn hiệu HONDA, màu đỏ-đen-bạc trị giá 7.350.000đ.

- 01 (một) xe mô tô BKS: 62G1-115.94, nhãn hiệu YAMAHA, màu đen-vàng trị giá 11.500.000đ.

Tổng cộng giá trị tài sản bị cáo N chiếm đoạt là: 146.860.000đ

Tại cáo trạng số 78/QĐ-KSĐT ngày 25-10-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức truy tố Nguyễn Văn N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm b, điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát bị cáo N dân huyện Bến Lức trong phần luận tội đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã thật thà khai báo, biết ăn năn hối cải, hiện hoàn cảnh gia đình bị cáo gặp khó khăn nên xem xét giảm cho bị cáo một phần về hình phạt. Do đó, cần cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b, điểm e khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 45; Điều 33 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N từ 04 (bốn) năm đến 05 (năm) năm tù.

Xét thấy bị cáo không có thu nhập, có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đề nghị miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền cho bị cáo.

Đối với ông Nguyễn Minh Q, chủ cửa hàng mua bán điện thoại Minh Quang khi mua điện thoại của bị cáo N không biết đây là tài sản do bị cáo N phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp.

Riêng thanh niên tên C và các đối tượng (không rõ họ tên và địa chỉ) đã mua và nhận cầm xe của bị cáo N do phạm tội mà có, hiện chưa xác định được họ tên, địa chỉ, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bến Lức có công văn số 143/CQĐT ngày 01/10/2017 chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đức Hòa, huyện Cần Đước, thị xã Kiến Tường tỉnh Long An, Công an

huyện Củ Chi, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Công an thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương điều tra theo thẩm quyền.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại Trần Ngọc A, Phan Hồng T, Tạ Minh T, Nguyễn Hà N, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thành T, Tô Gia K, Huỳnh Nguyễn Khánh D và La Thị Nhật T yêu cầu bị cáo N phải bồi thường lại giá trị tài sản đã chiếm đoạt, bị cáo bị cáo N đồng ý. Do đó đề nghị buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho anh Trần Ngọc A số tiền 43.000.000 đồng, bồi thường cho anh Phan Hồng T số tiền 17.500.000 đồng, bồi thường cho anh Tạ Minh T số tiền 23.000.000 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Hà N số tiền 13.000.000 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Minh T số tiền 5.040.000.000 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Thành T số tiền 7.120.000 đồng, bồi thường cho anh Tô Gia K số tiền 12.600.000 đồng, bồi thường cho anh Huỳnh Nguyễn Khánh D số tiền 20.000.000 đồng, bồi thường cho La Thị Nhật T số tiền 11.250.000 đồng và bồi thường cho anh Lê Trần N số tiền 7.350.000 đồng. Riêng anh Võ Văn C đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường nên không đề cập đến.

Về vật chứng:

- 01 xe mô tô BKS 62L1-038.13, nhãn hiệu Yamaha, màu đỏ đen do Võ Văn C là chủ sở hữu, hiện Cơ quan điều tra đã trả lại cho Võ Văn C là phù hợp.

- Riêng đối với điện thoại di động nhãn hiệu Samsung galaxy J7, xe đạp điện và các xe mô tô của các bị hại Nguyễn Minh T, Nguyễn Thành T, Huỳnh Nguyễn Khánh D, Trần Ngọc A, Tạ Minh T, Nguyễn Hà N, Tô Gia K, La Thị Nhật T, Lê Trần N, Phan Hồng T do bị cáo N bán cho những người không rõ họ tên và địa chỉ, nên Cơ quan điều tra không thu hồi được.

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi của mình đúng như cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát đã nêu. Bị cáo không tranh luận. Bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Bến Lức, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, đại diện hợp pháp của bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Biên bản định giá tài sản và các chứng cứ khác mà cơ quan điều tra đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa có đủ cơ sở khẳng định bị cáo Nguyễn Văn N là người đã thành niên, có đủ sức khỏe làm việc để tạo thu nhập cho bản thân nhưng với bản tính tham lam, động cơ, mục đích vụ lợi nên bị cáo đã nảy sinh ra ý định chiếm đoạt tài sản của người khác để bán lấy tiền tiêu xài nên từ tháng 02/2016 đến tháng 4/2017, Nguyễn Văn N là đối tượng sống lang thang trên địa bàn huyện Bến Lức, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối thực hiện liên tiếp 11 vụ lừa đảo với tổng số tiền là 146.860.000 đồng trên địa bàn huyện Bến Lức và huyện Thủ Thừa, cụ thể như sau: Lần thứ 1, vào ngày 22/02/2016, bị cáo N lừa đảo anh Trần Ngọc A chiếm đoạt xe mô tô biển số 62G1-096.49 tại nhà nghỉ Kim Dương ở khu phố 6, thị trấn B, trị giá 17.200.000đ; Lần thứ 2, vào ngày 12/8/2016, bị cáo N lừa đảo anh Phan Hồng T chiếm đoạt xe mô tô biển số 62N1-301.71 tại đường Bờ Dừa khu phố 8, thị trấn B, trị giá 17.500.000đ; Lần thứ 3, vào ngày 14/12/2016, bị cáo N lừa đảo anh Tạ Minh T chiếm đoạt xe mô tô biển số 62G1-115.94 tại xóm Bờ Đập, khu phố 5, thị trấn B, trị giá 11.500.000đ; Lần thứ 4, vào ngày 08/01/2017, bị cáo N lừa đảo anh Nguyễn Hà N chiếm đoạt xe mô tô biển số 62N1-329.35 tại ấp 4, xã N, huyện T, trị giá 13.000.000đ; Lần thứ 5, vào ngày 16/01/2017, bị cáo N lừa đảo anh Nguyễn Minh T chiếm đoạt 01 điện thoại di động tại khu phố 3, thị trấn B, trị giá 5.040.000đ; Lần 6, vào ngày 28/01/2017, bị cáo N lừa đảo anh Lê Trần N chiếm đoạt xe mô tô biển số 51H3-6949 tại khu dân cư 135, khu phố 3, thị trấn B, trị giá 7.350.000đ; Lần thứ 7, vào ngày 31/01/2017, bị cáo N lừa đảo anh Nguyễn Thành T chiếm đoạt xe đạp điện tại khu dân cư 135, khu phố 3, thị trấn B, trị giá 7.120.000đ; Lần thứ 8, vào ngày 15/02/2017, bị cáo N lừa đảo anh Tô Gia K chiếm đoạt xe mô tô biển số 62B1-332.77 tại khu phố 9, thị trấn b, trị giá 12.600.000đ; Lần thứ 9, vào ngày 20/02/2017, bị cáo N lừa đảo anh Huỳnh Nguyễn Khánh D chiếm đoạt xe mô tô biển số 62L1-274.17 tại ấp V, thị trấn B, trị giá 20.000.000đ; Lần thứ 10, vào ngày 07/4/2017, bị cáo N lừa đảo chị La Thị Nhật T chiếm đoạt xe mô tô biển số 62S3-6158 tại khu dân cư 135, khu phố 3, thị trấn B, trị giá 11.250.000đ; Lần thứ 11, vào ngày 17/4/2017, bị cáo N lừa đảo anh Võ Văn C chiếm đoạt xe mô tô biển số 62L1-038.13 tại khu phố 2, thị trấn B, trị giá 24.300.000đ thì bị lực lượng Công an huyện Bến Lức phát hiện nên đã đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự. Do bị cáo dùng thủ đoạn gian dối để thực hiện liên tiếp 11 vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản để bán lấy tiền tiêu xài và đây là nguồn thu nhập chính để bị cáo nuôi sống bản thân nên thuộc trường hợp có tính chất chuyên nghiệp; hơn nữa, tổng tài sản bị cáo chiếm đoạt có trị giá là 146.860.000đ thuộc trường hợp chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng là các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự. Do đó, cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm b, e khoản 2 Điều 139 BLHS là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã nêu, bị cáo xác định cáo trạng truy tố bị cáo là không oan sai, bị cáo không tranh luận mà chỉ xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt. Hội đồng xét xử xem xét khi quyết định hình phạt.

[4] Hành vi trái pháp luật của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, với bản tính tham lam, động cơ, mục đích vụ lợi, muốn có tiền để tiêu xài mà không phải bỏ công sức lao động của mình làm ra nên bị cáo nảy sinh ra ý định chiếm đoạt tài sản của người khác để bán lấy tiền tiêu xài nhằm phục vụ thỏa mãn nhu cầu của bản thân.

[5] Hành vi của bị cáo thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, xâm phạm trật tự an toàn xã hội. Bị cáo cũng thừa biết tài sản của người khác là do công sức lao động làm ra được pháp luật bảo vệ và bất khả xâm phạm khi chưa có sự đồng ý của chủ sở hữu. Bị cáo cũng nhận biết việc dùng thủ đoạn gian dối để cho các bị hại tin là thật rồi chiếm đoạt tài sản của họ bán lấy tiền tiêu xài là vi phạm pháp luật nhưng vì bản tính tham lam nên các bị cáo bất chấp chứng tỏ các bị cáo đã xem thường pháp luật. Hành vi của các bị cáo gây mất trật tự ở địa phương, làm cho nhân dân bất bình, hoang mang, lo sợ. Do đó cần phải xử lý các bị cáo bằng một hình phạt thỏa đáng mới có thể giáo dục và phòng ngừa chung. Hơn nữa, về nhân thân bị cáo đã từng bị Tòa án kết án mà không biết từ bỏ lại tiếp tục dần thân vào con đường phạm tội, chứng tỏ bị cáo đã xem thường pháp luật. Hành vi của bị cáo gây mất trật tự ở địa phương, làm cho nhân dân bất bình, hoang mang, lo sợ. Do đó cần phải xử lý bị cáo bằng một hình phạt thỏa đáng mới có thể giáo dục và phòng ngừa chung.

[6] Tuy nhiên, cần xem xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã thật thà khai báo, biết ăn năn hối cải, hiện hoàn cảnh gia đình bị cáo gặp khó khăn nên xem xét giảm cho bị cáo một phần về hình phạt. Do đó, cần cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Cũng cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có thể cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội.

[7] Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 5 Điều 139 Bộ luật Hình sự quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng”, do đó, bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy bị cáo không có thu nhập, điều kiện kinh tế còn khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Đối với ông Nguyễn Minh Q, chủ cửa hàng mua bán điện thoại Minh Quang khi mua điện thoại của bị cáo N không biết đây là tài sản do bị cáo N phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không xử lý là phù hợp.

Riêng thanh niên tên C và các đối tượng (không rõ họ tên và địa chỉ) đã mua và nhận cầm xe của bị cáo N do phạm tội mà có, hiện chưa xác định được họ tên, địa chỉ, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bến Lức có công văn số 143/CQĐT ngày 01/10/2017 chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đức Hòa, huyện Cần Đước, thị xã Kiến Tường tỉnh Long An, Công an huyện Củ Chi, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Công an thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương điều tra theo thẩm quyền.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại anh Trần Ngọc A yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 43.000.000 đồng, anh Phan Hồng T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 17.500.000 đồng, anh Tạ Minh T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 23.000.000 đồng, anh Nguyễn Hà N yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 13.000.000 đồng, anh Nguyễn Minh T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 5.040.000.000 đồng, anh Nguyễn Thành T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 7.120.000 đồng, anh Tô Gia K yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 12.600.000 đồng, anh Huỳnh Nguyễn Khánh D yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 20.000.000 đồng và La Thị Nhật T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 11.250.000 đồng, anh Lê Trần N yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 7.350.000 đồng, bị cáo đồng ý. Xét thấy, việc thỏa thuận giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với pháp luật nên chấp nhận. Do đó, áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho anh Trần Ngọc A số tiền 43.000.000 đồng, bồi thường cho anh Phan Hồng T số tiền 17.500.000 đồng, bồi thường cho anh Tạ Minh T số tiền 23.000.000 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Hà N số tiền 13.000.000 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Minh T số tiền 5.040.000.000 đồng, bồi thường cho anh Nguyễn Thành T số tiền 7.120.000 đồng, bồi thường cho anh Tô Gia K số tiền 12.600.000 đồng, bồi thường cho anh Huỳnh Nguyễn Khánh D số tiền 20.000.000 đồng, bồi thường cho La Thị Nhật T số tiền 11.250.000 đồng và bồi thường cho anh Lê Trần N số tiền 7.350.000 đồng. Riêng anh Võ Văn C đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường nên không đề cập đến

[10] Về vật chứng:

- 01 xe mô tô BKS 62L1-038.13, nhãn hiệu Yamaha, màu đỏ đen do Võ Văn C là chủ sở hữu, hiện Cơ quan điều tra đã trả lại cho Võ Văn C là phù hợp.

- Riêng đối với điện thoại di động nhãn hiệu Samsung galaxy J7, xe đạp điện và các xe mô tô của các bị hại Nguyễn Minh T, Nguyễn Thành T, Huỳnh Nguyễn Khánh D, Trần Ngọc A, Tạ Minh T, Nguyễn Hà N, Tô Gia K, La Thị Nhật T, Lê Trần N, Phan Hồng T do bị cáo N bán cho những người không rõ họ tên và địa chỉ, nên Cơ quan điều tra không thu hồi được.

[11] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ vào điểm b, điểm e khoản 2 Điều 139, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 45, Điều 33 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù, thời gian tù được tính từ ngày 27-4-2017.

2. Áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Văn N trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày 16-11-2017 để đảm bảo thi hành án.

3. Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho anh Trần Ngọc A số tiền 43.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho anh Phan Hồng T số tiền 17.500.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho anh Tạ Minh T số tiền 23.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho anh Nguyễn Hà N số tiền 13.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho anh Nguyễn Minh T số tiền 5.040.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho anh Nguyễn Thành T số tiền 7.120.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho anh Tô Gia K số tiền 12.600.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho anh Huỳnh Nguyễn Khánh D số tiền 20.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho La Thị Nhật T số tiền 11.250.000 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải bồi thường cho anh Lê Trần N số tiền 7.350.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Nguyễn Văn N phải chịu 7.993.000 đồng (bảy triệu chín trăm chín mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Sở tư pháp tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện Bến Lức;
- Nhà tạm giữ Công an huyện Bến Lức;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Dương Ngọc Thành